Mẫu biểu công bố thông tin số B01Q

NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [1]	***178,154.72***	***4,476,137.35***		
Nợ của Chính phủ	167,581.97	4,210,496.96		
Nợ được Chính phủ bảo lãnh	7,703.68	193,555.06		
Nợ của chính quyền địa phương	2,869.07	72,085.33		
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ [2]	***15,051.83***	***377,816.03***	***18,400.50***	***461,901.08***
Vay của Chính phủ	14,963.81	375,606.58	18,312.14	459,683.14
Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh	0.00	0.00	0.00	0.00
Vay nợ của chính quyền địa phương	88.02	2,209.45	88.36	2,217.94
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ [2]	***9,777.41***	***245,422.86***	***15,715.33***	***394,524.01***
Nợ của Chính phủ	9,588.62	240,683.98	15,194.54	381,448.57
Nợ được Chính phủ bảo lãnh	132.38	3,322.80	420.92	10,568.13
Nợ của chính quyền địa phương	56.42	1,416.08	99.87	2,507.31
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	***8,706.16***	***218,533.29***	***13,018.86***	***326,825.28***
Nợ của Chính phủ	8,557.31	214,796.95	12,630.03	317,062.98
Nợ được Chính phủ bảo lãnh	111.83	2,807.06	322.19	8,089.08
Nợ của chính quyền địa phương	37.02	929.28	66.65	1,673.21
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	***1,071.26***	***26,889.58***	***2,696.47***	***67,698.74***
Nợ của Chính phủ	1,031.32	25,887.04	2,564.51	64,385.58
Nợ được Chính phủ bảo lãnh	20.55	515.74	98.73	2,479.05
Nợ của chính quyền địa phương	19.39	486.80	33.23	834.11

[1] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

[2] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Mẫu biểu công bố thông tin số B02Q

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [1]	***167,581.97***	***4,210,496.96***		
Nợ nước ngoài	33,969.00	853,471.14		
Nợ trong nước	133,612.97	3,357,025.82		
RÚT VỐN TRONG KỲ [2]	***14,963.44***	***375,606.58***	***18,309.30***	***455,707.58***
Nợ nước ngoài	96.61	2,434.32	252.47	143,198.91
Nợ trong nước	14,866.83	373,172.26	18,056.83	391,888.00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ [2]	***9,588.12***	***240,683.98***	***15,194.64***	***381,448.57***
Nợ nước ngoài	937.92	23,555.31	1,683.87	42,271.06
Nợ trong nước	8,650.20	217,128.67	13,510.77	339,177.51
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	***8,556.95***	***214,796.95***	***8,556.95***	***317,062.98***
Nợ nước ngoài	775.00	19,462.17	775.00	35,125.17
Nợ trong nước	7,781.95	195,334.78	7,781.95	281,937.81
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	***1,031.17***	***25,887.04***	***1,031.17***	***64,385.58***
Nợ nước ngoài	162.92	4,093.15	162.92	7,145.88
Nợ trong nước	868.25	21,793.89	868.25	57,239.70

[1] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

[2] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công bố thông tin số B02.1Q

VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [1]	***133,612.97***	***3,357,025.82***		
Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ	109,968.83	2,762,966.79		
Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ	0.00	0.00		
Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	47.36	1,190.03		
Vay từ ngân quỹ nhà nước	23,596.78	592,869.00		
RÚT VỐN TRONG KỲ [2]	***14,866.83***	***373,172.26***	***18,057.60***	***453,292.62***
Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ	4,081.91	102,460.00	7,271.91	182,561.00
Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ	0.00	0.00	0.00	0.00
Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	361.17	9,065.76	361.17	9,065.76
Vay từ ngân quỹ nhà nước	10,423.75	261,646.50	10,424.52	261,665.86
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ [2]	***8,650.20***	***217,128.67***	***13,512.22***	***339,214.11***
Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ	1,337.10	33,562.51	3,927.65	98,611.35
Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ	0.00	0.00	0.00	0.00
Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	460.78	11,566.16	460.78	11,566.16
Vay từ ngân quỹ nhà nước	6,852.32	172,000.00	9,123.79	229,036.60
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	***7,781.95***	***195,334.78***	***11,231.67***	***281,957.17***
Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ	568.46	14,269.02	1,747.40	43,872.05
Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ	0.00	0.00	0.00	0.00
Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	361.17	9,065.76	361.17	9,065.76
Vay từ ngân quỹ nhà nước	6,852.32	172,000.00	9,123.10	229,019.36
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	***868.25***	***21,793.89***	***2,280.56***	***57,256.93***
Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ	768.63	19,293.49	2,180.26	54,739.30
Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ	0.00	0.00	0.00	0.00
Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách	99.61	2,500.40	99.61	2,500.40
Vay từ ngân quỹ nhà nước	0.00	0.00	0.69	17.23

[1] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

[2] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công bố thông tin số B02.2Q

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Số lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [1]	***35,030.50***	***877,934.32***		
Chủ nợ chính thức	*34,927.67*	*875,357.36*		
Chủ nợ tư nhân	*102.82*	*2,576.97*		
RÚT VỐN TRONG KỲ [2]	***155.86***	***3,975.56***	***311.71***	***7,951.12***
Chủ nợ chính thức	*155.86*	*3,975.56*	*311.71*	*7,951.12*
Chủ nợ tư nhân	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.00*
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ [2]	***745.95***	***18,715.74***	***1,491.90***	***37,431.49***
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	***624.28***	***15,663.01***	***1,248.55***	***31,326.02***
Chủ nợ chính thức	*621.90*	*15,603.56*	*1,243.81*	*31,207.13*
Chủ nợ tư nhân	*2.37*	*59.44*	*4.74*	*118.89*
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	***121.68***	***3,052.74***	***243.35***	***6,105.47***
Chủ nợ chính thức	*118.82*	*2,981.10*	*237.63*	*5,962.19*
Chủ nợ tư nhân	*2.86*	*71.64*	*5.72*	*143.28*

[1] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

[2] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công bố thông tin số B03Q

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG [1]

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [2]	***2,869.07***	***72,085.33***		
SỐ VAY TRONG KỲ [3]	*88.02*	*2,209.45*	*88.36*	*2,217.94*
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ [3]	*56.42*	*1,416.08*	*99.87*	*2,507.31*
Trong đó				
Số trả gốc trong kỳ	*37.02*	*929.28*	*66.65*	*1,673.21*
Số trả lãi và phí trong kỳ	*19.39*	*486.80*	*33.23*	*834.11*

[1] Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay ngân hàng chính sách

[2] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

[3] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Mẫu biểu công bố thông tin số B04Q

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
DƯ NỢ [(1)]	***7,703.68***	***193,555.06***		
Nợ nước ngoài	1,819.91	45,725.34		
Nợ trong nước	5,883.77	147,829.72		
RÚT VỐN TRONG KỲ [(2)]	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***0.00***
Nợ nước ngoài	0.00	0.00	0.00	0.00
Nợ trong nước	0.00	0.00	0.00	0.00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ [(2)]	***132.40***	***3,322.80***	***420.77***	***10,568.13***
Nợ nước ngoài	86.35	2,166.84	321.50	8,075.86
Nợ trong nước	46.05	1,155.96	99.27	2,492.27
Trong đó:				
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	***111.85***	***2,807.06***	***322.08***	***8,089.08***
Nợ nước ngoài	80.30	2,015.00	271.68	6,823.92
Nợ trong nước	31.55	792.06	50.40	1,265.17
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	***20.54***	***515.74***	***98.69***	***2,479.05***
Nợ nước ngoài	6.05	151.84	49.82	1,251.94
Nợ trong nước	14.50	363.90	48.87	1,227.11

[(1)] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

[(2)] Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.